

ẨN DỤ Ý NIỆM CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI LÀ NƯỚC TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TIẾNG VIỆT

PHẠM THỊ HƯƠNG QUỲNH*

Abstract: To study conceptual metaphors means to study the way people think in a particular cultural and linguistic context. In fact, conceptual metaphors exist in everyday speech, in idioms and proverbs passed down through generations. This article focuses on studying the conceptual metaphor HUMAN LIFE IS WATER, in which the source domain WATER maps its properties and characteristics onto the target domain HUMAN. The article highlights six characteristics of conceptual metaphors: systematic, hierarchical, unidirectional, prominent, universal and culturally variable. The article surveys Vietnamese idioms and proverbs and obtains seven radiation rays representing the ways in which Vietnamese people perceive the finite nature of human life: human hardship, human quality, human experience, human relationships, human living conditions, human personality. In fact, conceptual metaphors are always universal and have a basis from human embodied experience.

Keywords: *conceptual metaphor, human life, water, map, concept*

1. Đặt vấn đề

Ẩn dụ ý niệm tồn tại trong tư duy của con người, không chỉ trong lời nói hàng ngày mà còn trong cả những câu thành ngữ, tục ngữ từ ngàn xưa truyền lại. Tư duy của chúng ta thường hướng tới những vấn đề có tính phổ quát trong cuộc sống. Một trong những ý niệm thường được quan tâm nhất đó là cuộc đời con người. Không phải là cuộc đời mang tính chất rộng lớn chỉ sự sống ở cộng đồng, xã hội mà là cuộc đời hữu hạn của mỗi con người. Đó là cuộc đời chịu sự chi phối của quy luật sinh, lão, bệnh, tử. Ý niệm CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI được chiếu xạ bởi miền nguồn NƯỚC. Nước vốn dĩ là một yếu tố quan trọng trong thuyết âm dương ngũ hành của người phương Đông, nó cũng rất cần thiết và quan trọng đối với mọi sự sống. Miền nguồn NƯỚC đã chiếu xạ đến miền đích CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI những thuộc tính tiêu biểu nhất để miền đích này trở nên cụ thể và dễ hiểu. Bài viết này tập trung tìm hiểu về ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI LÀ NƯỚC, khảo sát trên tư liệu là thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu của bài viết này là làm rõ những đặc trưng trong tư duy của người Việt về cuộc đời hữu hạn của con người, đồng thời khảo sát tư liệu để khái quát nên lược đồ chiếu xạ và sự phân tích những dụ dẫn ẩn dụ trong các biểu thức ngôn từ là các thành ngữ, tục ngữ. Phạm vi tư liệu được sử dụng để khảo sát là các câu thành ngữ, tục ngữ trong hai công trình Hoàng Văn Hành (2015), *Thành ngữ học tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội; Nguyễn Đức Dương (2010), *Từ điển Tục ngữ Việt*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đặc điểm ẩn dụ ý niệm

2.1. Tính hệ thống

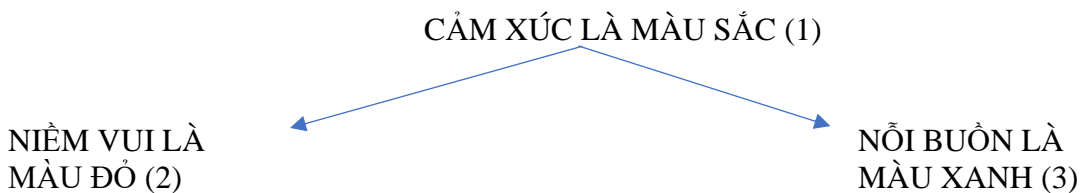
Tính hệ thống trong ẩn dụ ý niệm chỉ ra rằng trong tư duy của chúng ta, ẩn dụ ý niệm không tồn tại độc lập riêng rẽ mà có tính hệ thống. Có nghĩa là mỗi một ẩn dụ ý niệm sẽ có một lược đồ chiếu xạ từ miền nguồn đến miền đích, sự chiếu xạ này sẽ cấu trúc hoá những ẩn dụ cụ thể hơn mà chúng ta thường gọi là ẩn dụ bậc dưới. Có thể mô hình hoá tính hệ thống này như sau:

Bảng 1. Tính hệ thống của ẩn dụ ý niệm

	Miền đích	Chiếu xạ	Miền nguồn
(1)	A	<=	B
(2)	A1	<=	B1
(3)	A2	<=	B2
(n)

* Viện Ngôn ngữ học

Sơ đồ này được giải thích như sau: (1) A là B là ẩn dụ ý niệm bậc 1, A1 là B1 là ẩn dụ ý niệm bậc 2, A2 là B2 là ẩn dụ ý niệm bậc 3. Bậc 2 và bậc 3 là tương đương nhau vì cùng là ẩn dụ bậc dưới của bậc 1. Có thể lấy ví dụ cụ thể để minh họa như sau:



Chúng ta có ẩn dụ ý niệm (1) là bậc 1 và ẩn dụ ý niệm (2), (3) là bậc hai. Miền đích miền vui, nỗi buồn là thuộc tính của miền đích cảm xúc và miền nguồn màu đỏ, màu xanh là thuộc tính của miền nguồn màu sắc. Về tính hệ thống này, các nhà tri nhận luận đã có quan điểm như sau: Theo Lackoff và Johnson (1980), các ẩn dụ ý niệm tương tác với nhau tạo nên các hệ thống tương đối phức tạp. Sự phổ biến của các chiều xạ ý niệm trong ngôn ngữ và tư duy đã dẫn đến quan điểm coi hệ thống ẩn dụ ý niệm là một mạng lưới động của các lược đồ chiếu xạ chứ không phải chỉ là một kho lưu trữ tĩnh [10].

2.2. Tính tầng bậc

Tính tầng bậc là thuộc tính liên quan chặt chẽ đến tính hệ thống của ẩn dụ ý niệm. Đặc điểm này giải thích cho tính hệ thống. Bởi vì trong hệ thống các ẩn dụ ý niệm cũng lập thành các tôn ti nhất định. Có nghĩa là tính tầng bậc này như một cấu trúc từ ý niệm có tính bao trùm đến những ý niệm được bao thuộc. Cũng giống như sơ đồ đã nêu. Ví dụ, ẩn dụ ý niệm HÀNH ĐỘNG LÀ CHUYỂN ĐỘNG ĐƯỢC ĐỊNH HƯỚNG có 3 tầng bậc: bậc 1 chính là ẩn dụ ý niệm này, bậc 2 là ẩn dụ ý niệm CUỘC SỐNG LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH và bậc 3 là ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH [8, tr.209]. Vậy, ẩn dụ ý niệm bậc 1 sẽ bao trùm lên ẩn dụ ý niệm bậc 2 và 3.

2.3. Tính đơn hướng

Tính đơn hướng nhấn mạnh đến nguyên tắc chiếu xạ trong ẩn dụ ý niệm. Mỗi một ẩn dụ ý niệm đều có hai miền ý niệm, miền nguồn và miền đích. Miền nguồn sẽ chiếu xạ đến miền đích những thuộc tính của nó làm sáng tỏ cho miền đích. Lược đồ chiếu xạ đó có thể minh họa qua sơ đồ: A <= B

Trong đó, A là miền đích, B là miền nguồn, mũi tên <= biểu thị cho sự chiếu xạ. Mũi tên này chỉ có một chiều, nó minh họa cho tính một hướng của chiếu xạ. Tức là chỉ có miền nguồn chiếu xạ đến miền đích những thuộc tính của nó mà không có chiều ngược lại. Hơn thế nữa, cũng chỉ có những thuộc tính của miền nguồn phù hợp với miền đích mới chiếu xạ chứ không phải tất cả mọi thuộc tính của miền nguồn đều chiếu xạ đến miền đích. Ví dụ ẩn dụ ý niệm CHIẾN TRANH LÀ KẸ HỦY DIỆT có thể biểu thị như sau: CHIẾN TRANH <= KẸ HỦY DIỆT

Tức là miền nguồn KẸ HỦY DIỆT sẽ chiếu xạ đến miền đích CHIẾN TRANH những thuộc tính của nó và sự chiếu xạ này chỉ có tính một hướng, nghĩa là sẽ miền đích CHIẾN TRANH sẽ không thể chiếu xạ ngược trở lại đến miền nguồn KẸ HỦY DIỆT. CHIẾN TRANH sẽ được tri nhận qua ý niệm KẸ HỦY DIỆT nhưng KẸ HỦY DIỆT không thể được ý niệm hoá như CHIẾN TRANH.

2.4. Tính nổi bật

Đặc điểm này chỉ ra rằng trong quá trình chiếu xạ thì không phải là tổng thể miền nguồn sẽ chiếu xạ đến tổng thể miền đích mà sẽ chỉ có một phần, một số thuộc tính của miền nguồn chiếu xạ đến miền đích mà thôi. Điều này có nghĩa là mặc dù miền nguồn chiếu xạ đến miền đích vì giữa hai miền có sự tương đồng nhưng đó không phải là sự tương đồng tuyệt đối. Mỗi một ý niệm đều được hình thành dựa trên sự trải nghiệm của con người song ở từng tia chiếu xạ thì sẽ có kinh nghiệm này nổi trội hơn so với kinh nghiệm khác. Ví dụ, lửa là một ý niệm mà dựa trên kinh nghiệm của nhiều giác quan của con người. Hãy xét các ví dụ sau:

+ *Đỏ mặt tía tai* (chỉ sự tức giận, dựa trên kinh nghiệm thị giác)

+ *Nước sôi lửa bỏng* (chỉ tình thế cấp bách, dựa trên kinh nghiệm về xúc giác)

Về đặc điểm này, các nhà tri nhận luận đã có quan điểm như sau:

Ẩn dụ ý niệm cho phép chúng ta tập trung vào một số khía cạnh của một ý niệm và ngăn không cho chúng ta tập trung vào các khía cạnh khác không nhất quán với ẩn dụ đó [6].

Mô hình chiếu xạ có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn về lí do tại sao các miền ý niệm được liên kết, từ đó sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho khả năng dự đoán và mô hình hoá cách các ẩn dụ ý niệm được xử lí trong tư duy và ngôn ngữ [7].

Từ đặc điểm này có thể kết luận việc cấu trúc hoá ẩn dụ mang tính bộ phận chứ không có tính tổng thể, trong đó quá trình đồ chiếu từ miền nguồn sang miền đích chỉ diễn ra với một vài đặc tính của miền nguồn.

2.5. Tính phổ quát

Tính phổ quát phản ánh về nguyên tắc tri nhận của nhân loại. Sẽ có những ẩn dụ ý niệm mang tính phổ quát, có nghĩa là nó sẽ có mặt trong mọi ngôn ngữ của mọi dân tộc. Chẳng hạn như ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH, TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH, CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT, CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT, CÁI CHẾT LÀ SỰ NGHỈ NGƠI, TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH,... Sở dĩ chúng có tính phổ quát là bởi vì các ý niệm như cuộc đời, tình yêu, con người, cái chết, tranh luận, cuộc hành trình, thực vật, động vật, chiến tranh tồn tại ở mọi dân tộc. Đó cũng là những vấn đề mà con người ở mọi thời đại, mọi màu da, mọi chủng tộc đều quan tâm đến. Hơn nữa cơ chế đề hình thành ẩn dụ ý niệm là đều dựa trên cơ sở nghiệm thân của con người, vì vậy sự trải nghiệm là một nguyên tắc phổ quát.

Lakoff và Johnson (1980) cho rằng ẩn dụ ý niệm có tính phổ quát bởi nó phản ánh quá trình tri nhận dựa trên những kinh nghiệm nghiệm thân nên mặc dù có sự khác biệt văn hoá giữa các ngôn ngữ, ẩn dụ ý niệm dường như không có sự khác biệt lớn. Để minh chứng cho điều này, tác giả NINH YU đã thực hiện một nghiên cứu để chứng minh rằng ẩn dụ ý niệm này dựa trên một số trải nghiệm cơ bản của con người có thể mang tính phổ quát đối với tất cả con người. Nghiên cứu của NINH YU đã tìm hiểu ẩn dụ ý niệm trong tiếng Trung và tiếng Anh tìm được các ẩn dụ có tính phổ quát là TỨC GIẬN LÀ NHIỆT, HẠNH PHÚC HƯỚNG LÊN TRÊN, THỜI GIAN LÀ KHÔNG GIAN [9]. Thật vậy, hầu hết ngôn từ ẩn dụ đều phát sinh từ các mô hình tư duy ẩn dụ hoặc ẩn dụ khái niệm đã tồn tại từ trước [11].

2.6. Tính biến thiên văn hoá

Tính biến thiên văn hoá được hiểu là sự chi phối của văn hoá đến quá trình tri nhận của con người. Ẩn dụ ý niệm dù có tính phổ quát nhưng ở mỗi dân tộc khác nhau, với những trải nghiệm văn hoá khác nhau thì sự tri nhận cũng không hoàn toàn trùng khớp nhau. Mỗi một dân tộc lại có những điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội khác nhau tạo nên môi trường văn hoá khác nhau, vì thế mà nó có những khác biệt trong cách thức tư duy. Ví dụ cùng là ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH nhưng những thuộc tính chiếu xạ ở miền nguồn CUỘC HÀNH TRÌNH sẽ không hoàn toàn giống nhau ở mọi dân tộc. Bởi vì “Các ngôn ngữ khác nhau phân cách thế giới và các bộ phận của nó không giống nhau. Sự khác biệt này, như nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra, là do sự không trùng nhau về khối lượng các ý nghĩa, hoặc là về tính trừu tượng và cụ thể của chúng, hoặc là về các chỉ dẫn đặc trưng liên quan đến” [5, tr. 55].

Kövecses (2005) chia biến thiên văn hoá thành hai loại: biến thiên liên văn hoá (cross-cultural variation) và biến thiên nội văn hoá (within-cultural variation) [12].

Biến thiên liên văn hoá là thuộc tính mang bản chất dân tộc, có nghĩa là cùng một ý niệm song trong dân tộc này thì thuộc tính này nổi trội mà ở dân tộc khác thì không. Ví dụ ý niệm NƯỚC ở đất nước nhiệt đới thì số lượng những từ ngữ biểu đạt nó sẽ khác với đất nước hàn đới. Các dạng thức tồn

tại của nước ở đất nước nhiệt đới chắc chắn sẽ ít những từ biểu đạt trạng thái đóng băng hơn so với đất nước hàn đới. Sự biến thiên nội văn hoá là trong phạm vi của một quốc gia, dân tộc. Điều đó có nghĩa là ngay cả một quốc gia, từng vùng miền với những điều kiện địa lí, điều kiện tự nhiên và xã hội cũng tác động đến cách nghĩ của con người. Chẳng hạn, cũng vẫn là ý niệm NƯỚC, đối với vùng Nam Bộ, số lượng các từ ngữ chỉ phương tiện di chuyển trên sông nước, tên gọi các dạng thức chứa nước sẽ có nhiều khác biệt so với vùng đồng bằng Bắc Bộ,... Hiểu được đặc tính này chính là đã hiểu được đặc trưng tri nhận của ẩn dụ ý niệm.

3. Phương pháp nghiên cứu

Thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi áp dụng một số phương pháp nghiên cứu: Thứ nhất là phương pháp miêu tả, phương pháp này được dùng để miêu tả các đặc điểm của ẩn dụ ý niệm, các thuộc tính của miền nguồn và sự chiếu xạ của miền nguồn đến miền đích của ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI LÀ NƯỚC. Đồng thời, miêu tả các dụ dẫn ẩn dụ và chỉ ra các biểu thức ngôn từ mang tính ẩn dụ trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt. Thứ hai là phương pháp định lượng, phương pháp này được dùng để lượng hoá các dụ dẫn ẩn dụ, từ đó khái quát nên các thuộc tính tiêu biểu điển hình của miền nguồn.

Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng thủ pháp nhận diện ẩn dụ MIP (Metaphor Identification Procedure) do nhóm Pragglejaz đề xuất năm 2007. Thủ pháp này tập trung xem xét nghĩa của các đơn vị từ vựng trong ngữ cảnh và đề xuất các bước nhận diện ẩn dụ như sau: Bước 1: Đọc toàn bộ các câu thành ngữ, tục ngữ nằm trong phạm vi tư liệu khảo sát; Bước 2: Xác định các đơn vị từ vựng có trong văn bản đó; Bước 3: Xác lập nghĩa của của câu thành ngữ, tục ngữ; Bước 4: Tìm các dụ dẫn ẩn dụ.

Đối với thành ngữ, tục ngữ trong tiếng Việt, việc tìm các câu có sự chiếu xạ bởi miền nguồn nước là rất quan trọng. Vì thế qua việc khảo sát (đọc các câu thành ngữ, tục ngữ trong tiếng Việt), chúng tôi tìm các thành ngữ, tục ngữ có sự xuất hiện của các thuộc tính của nước; sau đó tìm hiểu nghĩa rồi tìm các dụ dẫn ẩn dụ. Ví dụ xét câu tục ngữ *Nước mưa là cửa trời*: Bước 1: Đọc và phát hiện câu tục ngữ *Nước mưa là cửa trời* có yếu tố của miền nguồn nước; Bước 2: Tìm hiểu các yếu tố ngôn từ trong câu tục ngữ trên. *Nước mưa* là dạng thức tồn tại của *nước*, kết hợp với động từ *cửa* - biểu đạt khả năng cắt xẻ mạnh; Bước 3: Xét các đơn vị ngôn ngữ trong câu tục ngữ để tìm ra lược đồ chiếu xạ. Câu tục ngữ được dân gian xây dựng bằng hai vế theo thủ pháp so sánh. *Nước mưa* được đem so với *cửa* - một “dụng cụ dùng để xẻ, cắt gỗ, kim loại và vật liệu cứng khác”. Qua phương thức so sánh này, chúng ta thấy có cơ sở nghiệm thân từ hiện thực cuộc sống, nước mưa có thể phá hủy hoặc làm mài mòn nhiều sự vật nó tương tự như khả năng cắt xẻ của lưỡi cửa. Vậy thuộc tính phá hủy là nét tương đồng và là thuộc tính điển hình; Bước 4: Xác định dụ dẫn ẩn dụ. Căn cứ vào quá trình tìm hiểu thuộc tính tiêu biểu đó, chúng ta nhận ra sự chiếu xạ từ khả năng phá hủy của nước đến sức mạnh được nhìn từ góc độ không tích cực. Vậy dụ dẫn ẩn dụ ở đây được nhận ra từ sự cộng hưởng giữa *nước mưa* với sự vật *cửa* và sự chiếu xạ nằm ở lớp nghĩa đen của câu tục ngữ này. Đây là một dụ dẫn ẩn dụ thuộc ẩn dụ ý niệm SỨC MẠNH LÀ NƯỚC.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khung tri nhận Ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI LÀ NƯỚC

Ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI LÀ NƯỚC có miền đích là CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI. Miền nguồn NƯỚC chiếu xạ đến miền đích những thuộc tính của nó để làm cho miền đích trở nên dễ hiểu. Miền đích CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI là muốn nói đến con người với sự sống hữu hạn chứ không phải ý niệm cuộc đời với nghĩa rộng lớn là sự sống nối tiếp nói chung của xã hội. Xét về khung tri nhận, ý niệm nước có nhiều góc độ nhìn nhận. Về mặt hoá học là một nguyên tố trong tự nhiên; về mặt văn hoá đó là một trong 5 yếu tố của ngũ hành gồm kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Theo thuyết Ngũ hành thì vạn vật trên vũ trụ đều được tạo ra từ 5 hành tố này. Ngũ hành có ý nghĩa là sự vận động, chuyển hoá các chất trong thiên nhiên và của phủ tạng trong cơ thể. Mỗi yếu tố này đều có sự tác động qua lại

lẫn nhau và có tính chất riêng. Vì thế phạm trù cuộc đời con người có tính nhân sinh cao, nó được chiếu xạ bởi miền nguồn nước là một trong năm yếu tố của ngũ hành. Chính vì thế chúng ta có thể hình dung khung tri nhận của ý niệm miền đích như sau: CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI <= VÒNG ĐỜI HỮU HẠN

Ý niệm cuộc đời con người nằm trong khung tri nhận của vòng đời hữu hạn. Nghĩa là một con người có số phận, chịu sự chi phối của quy luật sinh, lão, bệnh, tử với những hi, nộ, ái, ố và cả sự thất bại hay thành công trong đời. Thời gian thì vô hạn nhưng đời người lại chỉ hữu hạn. Thành ngữ, tục ngữ đưa ra những chiêm nghiệm về ý niệm cuộc đời con người dựa trên miền ý niệm nước. Đây là một trong những phương thức tư duy về con người trong sự sống hữu hạn. Căn cứ vào khung tri nhận này và dựa vào sự khảo sát, chúng tôi thiết lập một sơ đồ chiếu xạ như sau:

Bảng 2. Sơ đồ chiếu xạ ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI LÀ NƯỚC

CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI	Chiếu xạ	NƯỚC
Sự vất vả của con người	<=	Sự vận động của nước
Phẩm chất của con người	<=	Tính chất của nước
Sự từng trải của con người	<=	Các dạng tồn tại của nước
Mối quan hệ của con người	<=	Hương vị của nước
Hoàn cảnh sống của con người	<=	Phương tiện chứa nước
Tình cảm ruột thịt của con người	<=	Hoạt động của nước
Tính cách con người	<=	Trạng thái của nước

Ẩn dụ ý niệm này có 7 tia chiếu xạ. Những phương diện của ý niệm CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI được chiếu xạ bởi miền nguồn NƯỚC. Từng phương diện này đều thể hiện sự tri nhận của người Việt về đời người, qua đó thể hiện đặc trưng tư duy dân tộc. Căn cứ vào lược đồ chiếu xạ này mà nghiên cứu khảo sát được các dụ dẫn ẩn dụ thuộc ẩn dụ ý niệm này như sau:

Bảng 3. Dụ dẫn ẩn dụ của ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI LÀ NƯỚC

STT	Dụ dẫn	Số lần xuất hiện	Tỉ lệ (%)	STT	Dụ dẫn	Số lần xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	Trôi	23	11,5	12	Sóng	13	4,9
2	Đổ	21	7,9	13	Chảy	22	8,3
3	Đánh phèn	5	1,8	14	Tối	5	1,8
4	Hôi phèn	3	1,1	15	Lạt/nhạt	6	2,2
5	Trong	15	5,6	16	Chua	5	1,8
6	Đục	10	3,7	17	Mặn	3	1,1
7	Tù	8	3,0	18	Nước/nước lã	29	10,9
8	Động	9	3,3	19	Ao	9	3,3
9	Sương	18	6,7	20	Đầm	7	2,6
10	Máu	11	4,1	21	Vũng	6	2,2
11	Giọt	24	9,0	22	Sông	13	4,9
Tổng số lần xuất hiện		265 (100%)					

Kết quả khảo sát cho thấy có 22 dụ dẫn ẩn dụ. Trong đó một số dụ dẫn chiếm số lượng nhiều hơn cả là nước, sông, chảy, giọt, trôi, đổ, sương với số lần xuất hiện là hơn 20. Một số dụ dẫn có số lần xuất hiện ít dưới 5 lần là đánh phèn, hôi phèn, chua, mặn. Còn lại là có tỉ lệ xuất hiện khá tương đương từ 6 đến hơn 10 lần. Từng dụ dẫn xuất hiện trong câu thành ngữ, tục ngữ nêu lên thuộc tính của miền nguồn NƯỚC chiếu xạ đến miền đích CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI.

4.3. Dụ dẫn ẩn dụ CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI LÀ NƯỚC

(a) Sự vận động của nước chiếu xạ đến sự vất vả của con người

+ *Nước chảy bèo trôi*: Xét về nghĩa thực, theo kinh nghiệm quan sát từ thị giác thì “nước mà chảy thì bèo thường dễ bị cuốn trôi theo [1, tr.678]. Xét về nghĩa bóng câu tục ngữ này có ý chỉ thân phận trôi nổi, phụ thuộc vào số mệnh của người phụ nữ trong xã hội xưa. Câu tục ngữ có hai tầng ẩn

dụ, thứ nhất là ẩn dụ tu từ. Bèo là loài thực vật bé mọn sống trên mặt nước, lệ thuộc vào dòng nước chảy. Nó giống như thân phận của người phụ nữ xưa. Thứ hai là lớp nghĩa ẩn dụ ý niệm. Lớp nghĩa này được tạo ra bởi thuộc tính *trôi* của dòng nước. Dựa trên hoạt động của dòng nước, dựa trên kinh nghiệm quan sát được là nếu nước trôi thì nó sẽ cuốn theo tất cả mọi thứ trong dòng chảy của nó. Tương tự như câu tục ngữ *Nước chảy hoa trôi*, lớp nghĩa ẩn dụ tu từ *hoa* chỉ người con gái đẹp nhưng số phận bẽ bàng. Lớp nghĩa ẩn dụ ý niệm có sự chiếu xạ giữa thuộc tính đẹp, mỏng manh, chóng tàn của hoa kết hợp với dụ dẫn ẩn dụ *trôi* tạo nên sự chiếu xạ kép trong tư duy, nhận thức của con người. Một số câu tục ngữ khác cũng có bản chất chiếu xạ tương tự như vậy là *cánh bèo mặt nước, nước trôi hoa rụng, chiếc bách sóng dào,...*

(b) *Tính chất của nước chiếu xạ đến phẩm chất của con người*

+ *Nước đã đánh phèn*: Nước đã đánh phèn là nước đã được lọc cho sạch. Xét từ nghĩa đen này, cùng với sự trải nghiệm trong quá trình sống mà sự chiếu xạ ở câu tục ngữ này tri nhận về con người có phẩm chất trong sạch. Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du đã từng lấy câu tục ngữ này để nói về phẩm chất của Thúy Kiều: *Tiếc thay nước đã đánh phèn/ Mà tro bùn lại vẫn lên mấy lần* (Truyện Kiều - Nguyễn Du).

Nước đã đánh phèn biểu hiện cho phẩm chất thanh cao, trong sạch bị vấy bẩn. Ý niệm này có cơ sở từ thực tế là nếu dùng phèn để lọc nước thì sẽ tạo ra được nước tinh khiết. Từ kinh nghiệm đó, mới có sự chiếu xạ giữa sự tinh khiết của nước với bản chất của con người.

+ *Chết trong còn hơn sống đục*: *Trong* và *đục* là tính chất chỉ sự sạch, bản của nước. Nước trong là vùng nước sạch, nước đục là vùng nước bẩn. Cùng với sự kết hợp từ *chết trong - sống đục* để tạo nên hiệu quả chiếu xạ trong việc tri nhận về phẩm chất, cốt cách của con người. Ý nghĩa của câu tục ngữ này là: Chết mà chẳng hề bị ô danh thì dễ chịu hơn là sống mà danh tiếng bị hoen ố [1, tr.174].

Tư duy ẩn dụ ý niệm ở đây là: *chết trong* là dù chết vẫn phải giữ phẩm giá, ý nghĩa này được tri nhận dựa trên sự tham chiếu của ý niệm *sống đục* và dựa trên tính chất thuần khiết của nước.

+ *Nước trong mà giếng hôi phèn*: Thuộc tính *trong* được đặt ở kết hợp từ *nước trong* tạo ra một dụ dẫn ẩn dụ biểu đạt phẩm chất tốt đẹp của con người dù ở trong hoàn cảnh khắc nghiệt. Lớp nghĩa tri nhận được chiếu xạ từ sự đối lập giữa bản chất trong sạch của nước với không gian mà nước tồn tại là *giếng hôi phèn*. Đây là một câu tục ngữ nhấn mạnh đến giá trị của phẩm giá con người.

(c) *Các dạng tồn tại của nước chiếu xạ đến sự từng trải của con người*

+ *Dạn gió dày sương* (dày gió dạn sương): Sương là một dạng tồn tại của nước. Xét từ góc độ khoa học, sương là sự ngưng đọng của hơi nước trong không khí đạt đến nhiệt độ nhất định. Câu nói này có ý nghĩa nói về sự vất vả của con người. Cách nói tách từ *dạn dày/dày dạn* cùng với sự quy chiếu của ý niệm gió đã tạo nên hiệu quả chiếu xạ từ sự dạn dày gió sương đến những vất vả, nhọc nhằn trong đời người.

+ *Nước chảy đâu đâu cũng tới*: Câu tục ngữ này sử dụng hiệu ứng của nước chảy để tạo nên nét nghĩa tri nhận về sự thích ứng của con người đối với môi trường sống.

(d) *Hương vị của nước chiếu xạ đến mối quan hệ của con người*: Trong cuộc sống, các mối quan hệ tạo nên sự kết nối giữa con người với nhau. Trong thành ngữ, tục ngữ, chúng ta bắt gặp rất nhiều câu nói về mối quan hệ của con người. Hương vị của nước được sử dụng để tạo nên sự chiếu xạ đến mối quan hệ của con người. Chẳng hạn như:

+ *Lạt như nước ốc*: *Lạt (nhạt)* là sự cảm nhận bằng vị giác. Từ vị *lạt* của nước ốc quy chiếu đến quan hệ tình cảm nhạt nhẽo giữa người với người. Ý niệm này đã từng được nhà thơ Nguyễn Công Trứ thể hiện trong câu thơ *Lạt như nước ốc bạc như vôi* (bài thơ *Thế tình bạc bẽo*) để nói đến sự bạc bẽo của tình người.

+ *Chị em dâu như bầu nước lã*: Câu thành ngữ này là một phép so sánh. Trong đó *chị em dâu* là vế được so sánh và *bầu nước lã* là vế so sánh. Dụ dẫn ẩn dụ nằm ở tính chất nhạt nhẽo của *bầu nước*

lã. Hiệu quả chiếu xạ được tạo nên nhờ biện pháp so sánh. Đối tượng đích được chiếu xạ là mối quan hệ giữa các chị em dâu với nhau. *Bầu nước lã* có thuộc tính là nhạt, không mùi, không vị. Thuộc tính này cho chúng ta tri nhận về một mối quan hệ tình cảm không thân tình. Ý niệm *nước lã* cũng xuất hiện khá nhiều lần trong tư duy thành ngữ, tục ngữ. Ví dụ câu *người dung nước lã*, thuộc tính nhạt nhẽo cũng được sử dụng để chiếu xạ đến mối quan hệ giữa những người xa lạ với nhau.

(e) *Hoạt động của nước chiếu xạ đến tình cảm ruột thịt của con người*

+ *Nước mắt chảy xuôi*: Theo từ điển tục ngữ, câu này có nghĩa là: Nước mắt bao giờ cũng chỉ chảy xuôi chiều (chứ chẳng bao giờ chảy theo chiều trái lại). Hay dùng để chỉ rõ một lẽ thật lòng thương của cha mẹ đối với con cái bao giờ cũng hướng theo chiều từ trên xuống [1, tr.683]. *Chảy* là thuộc tính của chất lỏng nói chung và của nước nói riêng. Sự kết hợp từ giữa ý niệm *nước mắt* với hướng vận động là *chảy xuôi* tạo nên sự chiếu xạ đến tình cảm máu mủ của cha mẹ đối với con cái. Tình thân này là thiêng liêng bởi vì trọn đời trọn kiếp cha mẹ nào cũng thương con.

+ *Máu chảy ruột mềm*: Nhờ sự quy chiếu giữa *máu chảy* với kết quả là *ruột mềm* đem lại tác dụng liên tưởng về quan hệ tình thân của con người. Bởi vì thực tế là phải có sự lưu thông của máu đến các mô trong cơ thể nói chung và ruột nói riêng thì mới duy trì được sự sống. Những người có quan hệ ruột thịt với nhau nên thương yêu đùm bọc nhau, chia sẻ với nhau. Ý niệm tình thân từ câu tục ngữ này được dùng trong nhiều sáng tác văn học, trong Truyện Kiều (Nguyễn Du) khi Thúy Vân nói với Thúy Kiều lúc gia đình gặp gỡ đoàn viên sau 15 năm lưu lạc, có câu: *Gặp con bình địa ba đào/Mà đem duyên chị buộc vào duyên em. Cũng là phận cải duyên kim/ Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao?* (Truyện Kiều - Nguyễn Du).

Thúy Vân muốn nói tới sự thông cảm của mình trước nỗi đau của Thúy Kiều. Thúy Vân đã dám nhận trách nhiệm “nói duyên” với Kim Trọng để chỉ mình “giữ chữ tín” khỏi mang tiếng là người quên lời “thệ hải minh sơn”. “Máu chảy ruột mềm” mà Thúy Vân nhắc tới là sự xót thương và sau đó là sự sẻ chia trách nhiệm của nàng. Thực tế cho thấy, khi những người ruột thịt (như cha mẹ, anh em...) gặp rủi ro thì người thân của họ sẽ buồn, sẽ xót xa, thương cảm. Họ sẽ thấy đau đớn trong lòng mình. “Ruột” ở đây hàm chỉ tấm lòng, là biểu tượng cho tình cảm của con người. Sốt ruột, não ruột, đau đứt ruột... đều là những nỗi niềm khổ đau, trăn trở... “Ruột mềm” cũng giống như “mềm lòng” vậy. Ngoài ra, còn có một số câu khác cũng có ý nghĩa tương tự là *Máu chảy tới đâu, ruột đau tới đó; Máu ai đau ruột nấy; Máu ai thâm thịt nấy; Một giọt máu đào hơn ao nước lã;...*

(f) *Phương tiện chứa nước chiếu xạ đến hoàn cảnh sống của con người*

Phương tiện chứa nước thường là ao, sông, hồ, biển, vũng, ... Sự kết hợp ngôn ngữ cùng với tên gọi các phương tiện đó tạo thành các dụ dẫn ẩn dụ. Hãy cùng xét các ví dụ sau:

+ *Ao trời vũng nước/ ao trời nước vũng*: Câu thành ngữ có định danh hai phương tiện chứa nước là *ao* và *vũng*. Trong đó *ao trời* là một không gian rộng còn *vũng nước* chỉ là một vùng nhỏ bé. Cơ sở tri nhận nằm ở sự quan sát trong hiện thực khách quan. *Ao trời* tức là ao tự nhiên thì nước rất nhiều; *nước vũng* thì rất ít nước; nước ao trời và nước vũng chênh lệch nhau rất xa. Đặt hai sự vật đối lập trong cùng một câu thành ngữ để nhằm chiếu xạ đến những hoàn cảnh sống khác nhau của con người.

+ *Ao tù nước đọng*: Câu thành ngữ này có hình ảnh *ao tù*, đặc điểm của nó là nơi nước không chảy đi đâu được, rất bần thủ. Kinh nghiệm thị giác trong đời sống đã chiếu xạ đến hoàn cảnh sống ngột ngạt, không lối thoát của con người. Từ quan sát thị giác đến thói quen trong tư duy là sự chuyển hoá của phương thức ẩn dụ ý niệm. Tương tự như thế câu thành ngữ *bùn lầy nước đọng* cũng có chung quy luật chiếu xạ này. *Nước đọng* vốn dĩ là nước ở trong một khu vực không có dòng đối lưu, không thoát đi đâu được nên lâu dần thành nơi nước bần ứ đọng lại. Từ đó mà chiếu xạ đến hoàn cảnh sống lạc hậu, tù túng về vật chất và tinh thần.

Trái ngược với hoàn cảnh sống chật hẹp là sự tri nhận về không gian sống rộng lớn. Ví dụ câu

thành ngữ *Cá nước chim trời* thường được sử dụng trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của người Việt. Câu thành ngữ này có các nét nghĩa như sau: Chỉ sự xa cách, khó có thể gặp nhau; Chỉ sự không ràng buộc, gán bó lâu dài; Miêu tả cuộc sống tự do, phóng khoáng.

Xuất phát từ cơ sở nghiệm thân ở hiện thực cuộc sống là cá trong nước thì tự do bơi lội, chim trên trời thì tự do bay lượn chiếu xạ đến hoàn cảnh sống tự do tự tại của con người. Điều này cũng minh chứng rằng chỉ có thuộc tính phù hợp với miền đích mới có thể chiếu xạ. Hơn nữa thành ngữ được coi là một đơn vị tương đương với từ cho nên khi nó xuất hiện trong những diễn ngôn khác nhau thì hiệu quả tri nhận cũng khác nhau. Ví dụ:

+ *Nó đi nước ngoài hẳn rồi thì như cá nước chim trời, biết đâu mà đợi.* (1)

+ *Kiểu già nhân ngãi thế này thì cũng chỉ là cá nước chim trời, biết thế nào mà lần.* (2)

+ *Con nhà mình với con nhà nó thì khác gì cá nước với chim trời. Nó là con cháu nhà giàu cơ mà.* (3)

Cùng là một thành ngữ nhưng ở mỗi phát ngôn nó lại thuộc về những ẩn dụ ý niệm khác nhau. Ở phát ngôn (1), thuộc tính xa cách, không dễ gì gặp lại nổi bật lên; ở phát ngôn (2), thuộc tính không ràng buộc nổi bật lên; ở phát ngôn (3), thuộc tính hoàn cảnh sống nổi bật lên. Chính vì vậy mà muốn đi tìm thuộc tính chiếu xạ phải xét tín hiệu ngôn từ đó trên nhiều phương diện, nhất là đối với những hiện tượng đa nghĩa.

+ *Đồng chua nước mặn:* Tương tự như thế câu thành ngữ *đồng chua nước mặn* ngoài lớp nghĩa đen là nơi cánh đồng không phù hợp để canh tác thì nó còn cả lớp nghĩa bóng chỉ hoàn cảnh sống khó khăn. Chính nét nghĩa bóng đó là thuộc tính chiếu xạ đến ý niệm hoàn cảnh sống. Chúng ta nhận diện được thuộc tính này nhờ sự xuất hiện của thuộc tính *chua, mặn* của nước.

+ *Đồng trắng nước trong:* Thuộc tính *trắng* và *trong* của nước được nhắc đến trong câu thành ngữ này. Nó tạo nên nét nghĩa là một khu vực đồng trũng, nước ngập, khó làm ăn. Hiệu quả chiếu xạ của nó là giúp chúng ta tri nhận về một hoàn cảnh sống không thuận lợi của con người.

+ *Một đầm được mấy con cá:* Đầm là một khu vực chứa nhiều nước. Vốn dĩ ở môi trường sống này sẽ có nhiều sinh vật dưới nước sinh sống như cá. Song trong đầm nước rộng lớn ấy lại chỉ có mấy con cá. Sự đối lập này tạo nên hiệu quả chiếu xạ từ hoàn cảnh sống đến số lượng cá thể sống.

(g) *Trạng thái của nước chiếu xạ đến tính cách con người*

+ *Nước mắt cá sấu* - giả tạo

Nước mắt cá sấu là câu thành ngữ xuất phát từ một tích xưa cho rằng cá sấu sẽ roi nước mắt khi ăn con mồi. Giọt nước mắt đó không phải là sự thương xót mà là sự giả tạo. Từ đó mà hình thành sự chiếu xạ đến tính cách giả dối của con người.

+ *Nước đổ lá khoai:* Nghĩa đen của câu thành ngữ này là nước đổ trên lá khoai sẽ không đọng một giọt nước nào. Đặc điểm nổi bật này được dùng để tri nhận đến dạng tính cách bướng bỉnh của con cái khi không nghe lời cha mẹ hoặc trong cuộc sống có những tình huống không nghe lời khuyên phải trái của bất kì ai. Câu thành ngữ thiên về việc quy chiếu đến một dạng tính cách của con người. Đó là sự bướng bỉnh không nghe lời cha mẹ đối với trẻ em và rộng hơn là sự không tiếp thu các ý kiến dù người đó có được dạy dỗ đến đâu thì cũng vô ích, ví như nước đổ vào chiếc lá khoai.

+ *Nước đổ đầu vịt:* Tương tự như câu tục ngữ trên, do đặc trưng của tuyến lông mà nước không bao giờ ngấm vào lông vịt. Thuộc tính ngấm - không ngấm, gây ướt - không ướt của nước cùng với sự hoạt động là *đổ* đã tạo nên sự cộng hưởng quy chiếu đến một dạng tính cách của con người. Đó là sự không ăn lời, không lĩnh hội ý kiến góp ý của người khác.

+ *Qua rào khinh sóng / Qua đò khinh sóng:* Thành ngữ ý chỉ những người chủ quan, vừa bước qua được thử thách, khó khăn đã chủ quan, kiêu ngạo, coi thường người khác. Trạng thái *khinh sóng* đứng sau hoạt động *qua rào/qua đò* có tác dụng trong việc bộc lộ bản chất của con người. Đó là sự vô ơn. Điều này được nhận diện thông qua tính chất tương đồng giữa việc đi qua đò người ta không nhớ

đến lúc dò vượt sóng cũng như con người qua khó khăn không biết tri ân người đã giúp đỡ mình. Tương tự với câu thành ngữ này, một số câu tục ngữ khác cũng có cùng một lược đồ chiếu xạ này là qua *sông đấm bò vào sóng, qua sông đốt đò,...*

Việc tìm hiểu ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI LÀ NƯỚC cho thấy được đặc trưng tư duy của người Việt. Đó là dấu ấn của nền văn minh lúa nước với những thuộc tính tiêu biểu của nước. Trong văn hoá, nước còn là một trong những yếu tố của âm dương ngũ hành, cho nên nó còn có ý nghĩa tâm linh. Bài viết này còn đặt ra những vấn đề để tiếp tục cho các nghiên cứu tiếp theo, đó là:

Ngoài miền nguồn NƯỚC chiếu xạ đến miền đích CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI thì còn có miền nguồn nào khác cũng chiếu xạ đến miền đích này trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt nữa hay không? Đồng thời bài viết gợi mở ra các hướng nghiên cứu tiếp theo về các miền nguồn là những yếu tố khác còn lại trong ngũ hành.

5. Kết luận

Ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI LÀ NƯỚC cho thấy cách mà người Việt tri nhận về cuộc đời hữu hạn của mỗi con người. Vốn dĩ nước là yếu tố quan trọng trong cuộc sống, chính vì vậy khi chiếu xạ đến miền đích giúp chúng ta tri nhận về những phương diện là: sự vất vả của con người, phẩm chất của con người, sự từng trải của con người, mối quan hệ của con người, hoàn cảnh sống của con người, tính cách con người. Cơ sở nghiệm thân của ẩn dụ ý niệm này là không gian văn hoá Việt với dấu ấn của yếu tố ngũ hành (cụ thể là nước) rất rõ nét. Từ những phân tích các dụ dẫn ẩn dụ trong ẩn dụ ý niệm này chúng ta cũng thấy rõ được các đặc điểm của ẩn dụ ý niệm. Đó là tính hệ thống và tầng bậc của ý niệm CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI, NƯỚC; tính một hướng của sự chiếu xạ là chỉ có miền nguồn NƯỚC chiếu xạ đến miền đích CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI mà không có chiều ngược lại; chỉ có những thuộc tính tiêu biểu, phù hợp với miền đích mới chiếu xạ chứ không phải là mọi thuộc tính của miền nguồn đều chiếu xạ; tính văn hoá dân tộc biểu hiện trong cách tư duy về cuộc đời của con người. Như vậy, ẩn dụ ý niệm là một phương thức tư duy mang tính phổ quát rõ nét.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Đức Dương. *Từ điển Tục ngữ Việt*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2010.
2. Hoàng Văn Hành. *Thành ngữ học tiếng Việt*. NXB KHXH, 2015.
3. Ngô Tuyết Phượng. *Ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*. Luận án, Học viện KHXH Việt Nam, 2017.
4. Phạm Thị Hương Quỳnh. *Ẩn dụ ý niệm trong tư duy người Việt*. NXB KHXH, 2003.
5. Lý Toàn Thắng. *Ngôn ngữ học tri nhận từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. NXB Phương Đông, 2009.

Tiếng Anh

6. G. Lakoff, M. Johnson. *Metaphors we live by*. The University of Chicago Press, Chicago and London, 1980.
7. K. Ahrens, *Mapping principles for conceptual metaphors*, 2010 (<https://doi.org/10.1075/hcp.26.12ahr>).
8. Lakoff và Johnson. *Philosophy in the Flesh: The embodied mind and its challenge to Western thought*. New York: Basic Books, tr.209, 1999.
9. Ning Yu. *The contemporary theory of metaphor*. 1998 (<https://doi.org/10.1075/hcp.1>).
10. Pagán Cánovas & Manzanares, *Conceptual mappings and neural reuse*, *Frontiers in Human Neuroscience*, Volume 8, 2014.
11. R. Gibbs. *Evaluating conceptual metaphor theory*, 2011 (<https://doi.org/10.1080/0163853X.2011.606103>).
12. Zoltán Kövecses. *Introduction: Cultural variation in metaphor*. *European Journal of English Studies*, Vol. 8, No. 3, pp. 263-274, 2004.